Sign by: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Organization: Tỉnh Tuyên Quang
Sign time: 11/12/2022 08:22:04

PHỤ LỤC: KHỐI LƯỢNG THIẾT KẾ MẪU KÊNH MƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 768/QĐ-SNN ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang)

1. Khối lượng 1km kênh bê tông mặt cắt ngang (bxh)= (30x30)cm

TT	Hạng mục	Kích thước (m)			Số lượng	Khối lượng	Đơn vị
		Dài	Rộng	cao			
1	**Bê tông mác 200**					**120,0**	**m^3**
	Đáy kênh	1.000	0,5	0,12	1	60,0	m^3
	Thành kênh	1.000	0,1	0,3	2	60,0	m^3
2	**Ván khuôn**					**1.440,0**	**m^2**
	Thành ngoài kênh	1.000		0,42	2	840,0	m^2
	Thành trong kênh	1.000		0,3	2	600,0	m^2
3	**Giấy dầu nhựa đường (01 lớp giấy dầu, 01 lớp nhựa đường)**					**11,9**	**m^2**
	Đáy kênh		0,5	0,12	99	5,9	m^2
	Thành kênh		0,1	0,3	198	5,9	m^2
4	**Bạt xác rắn**	1.000	0,5		1	**500,0**	**m^2**
5	**Đào đất**	1.000*(0,9+1,22)*0,32/2				**339,2**	**m^3**
6	**Đất đắp**	2*1.000*(0,2+0,36)*0,32/2				**179,2**	**m^3**

2. Khối lượng 1km kênh bê tông mặt cắt ngang (bxh)= (30x35)cm

TT	Hạng mục	Kích thước (m)			Số lượng	Khối lượng	Đơn vị
		Dài	Rộng	cao			
1	**Bê tông mác 200**					**130,0**	**m^3**
	Đáy kênh	1.000	0,5	0,12	1	60,0	m^3
	Thành kênh	1.000	0,1	0,35	2	70,0	m^3
2	**Ván khuôn**					**1.640,0**	**m^2**
	Thành ngoài kênh	1.000		0,47	2	940,0	m^2
	Thành trong kênh	1.000		0,35	2	700,0	m^2
3	**Giấy dầu nhựa đường (01 lớp giấy dầu, 01 lớp nhựa đường)**					**12,9**	**m^2**
	Đáy kênh		0,5	0,12	99	5,9	m^2
	Thành kênh		0,1	0,35	198	6,9	m^2
4	**Bạt xác rắn**	1.000	0,5		1	**500,0**	**m^2**
5	**Đào đất**	1.000*(0,9+1,27)*0,37/2				**401,5**	**m^3**
6	**Đất đắp**	2*1.000*(0,2+0,385)*0,37/2				**216,5**	**m^3**

3. Khối lượng 1km kênh bê tông mặt cắt ngang (bxh)= (30x40)cm

TT	Hạng mục	Kích thước (m)			Số lượng	Khối lượng	Đơn vị
		Dài	Rộng	cao			
1	**Bê tông mác 200**					**160,8**	**m^3**
	Đáy kênh	1.000	0,54	0,12	1	64,8	m^3
	Thành kênh	1.000	0,12	0,4	2	96,0	m^3
2	**Ván khuôn**					**1.840,0**	**m^2**
	Thành ngoài kênh	1.000		0,52	2	1.040,0	m^2
	Thành trong kênh	1.000		0,4	2	800,0	m^2
3	**Giấy dầu nhựa đường (01 lớp giấy dầu, 01 lớp nhựa đường)**					**15,9**	**m^2**
	Đáy kênh		0,54	0,12	99	6,4	m^2
	Thành kênh		0,12	0,4	198	9,5	m^2
4	**Bạt xác rắn**	1.000	0,54		1	**540,0**	**m^2**
5	**Đào đất**	1.000*(0,94+1,36)*0,42/2				**483,0**	**m^3**
6	**Đất đắp**	2*1.000*(0,2+0,41)*0,42/2				**256,2**	**m^3**

4. Khối lượng 1km kênh bê tông mặt cắt ngang (bxh)= (40x40)cm

TT	Hạng mục	Kích thước (m)			Số lượng	Khối lượng	Đơn vị
		Dài	Rộng	cao			
1	**Bê tông mác 200**					**172,8**	**m^3**
	Đáy kênh	1.000	0,64	0,12	1	76,8	m^3
	Thành kênh	1.000	0,12	0,4	2	96,0	m^3
2	**Ván khuôn**					**1.840,0**	**m^2**
	Thành ngoài kênh	1.000		0,52	2	1.040,0	m^2
	Thành trong kênh	1.000		0,4	2	800,0	m^2
3	**Giấy dầu nhựa đường (01 lớp giấy dầu, 01 lớp nhựa đường)**					**17,1**	**m^2**
	Đáy kênh		0,64	0,12	99	7,6	m^2
	Thành kênh		0,12	0,4	198	9,5	m^2
4	**Bạt xác rắn**	1.000	0,64		1	**640,0**	**m^2**
5	**Đào đất**	1.000*(1,04+1,46)*0,42/2				**525,0**	**m^3**
6	**Đất đắp**	2*1.000*(0,2+0,41)*0,42/2				**256,2**	**m^3**

5. Khối lượng 1km kênh bê tông mặt cắt ngang (bxh)= (40x45)cm

TT	Hạng mục	Kích thước (m)			Số lượng	Khối lượng	Đơn vị
		Dài	Rộng	cao			
1	**Bê tông mác 200**					**184,8**	**m^3**
	Đáy kênh	1.000	0,64	0,12	1	76,8	m^3
	Thành kênh	1.000	0,12	0,45	2	108,0	m^3
2	**Ván khuôn**					**2.040,0**	**m^2**
	Thành ngoài kênh	1.000		0,57	2	1.140,0	m^2
	Thành trong kênh	1.000		0,45	2	900,0	m^2
3	**Giấy dầu nhựa đường (01 lớp giấy dầu, 01 lớp nhựa đường)**					**18,3**	**m^2**
	Đáy kênh		0,64	0,12	99	7,6	m^2
	Thành kênh		0,12	0,45	198	10,7	m^2
4	**Bạt xác rắn**	1.000	0,64		1	**640,0**	**m^2**
5	**Đào đất**	1.000*(1,04+1,51)*0,47/2				**599,3**	**m^3**
6	**Đất đắp**	2*1.000*(0,2+0,435)*0,47/2				**298,5**	**m^3**

6. Khối lượng 1km kênh bê tông mặt cắt ngang (bxh)= (40x50)cm

TT	Hạng mục	Kích thước (m)			Số lượng	Khối lượng	Đơn vị
		Dài	Rộng	cao			
1	**Bê tông mác 200**					**255,0**	**m^3**
	Đáy kênh	1.000	0,7	0,15	1	105,0	m^3
	Thành kênh	1.000	0,15	0,5	2	150,0	m^3
2	**Ván khuôn**					**2.300,0**	**m^2**
	Thành ngoài kênh	1.000		0,65	2	1.300,0	m^2
	Thành trong kênh	1.000		0,5	2	1.000,0	m^2
3	**Giấy dầu nhựa đường (01 lớp giấy dầu, 01 lớp nhựa đường)**					**25,2**	**m^2**
	Đáy kênh		0,7	0,15	99	10,4	m^2
	Thành kênh		0,15	0,5	198	14,9	m^2
4	**Bạt xác rắn**	1.000	0,7		1	**700,0**	**m^2**
5	**Đào đất**	1.000*(1,1+1,65)*0,55/2				**756,3**	**m^3**
6	**Đất đắp**	2*1.000*(0,2+0,475)*0,55/2				**371,3**	**m^3**

7. Khối lượng 1km kênh bê tông cốt thép mặt cắt ngang (bxh)= (50x50)cm

TT	Hạng mục	Kích thước (m)			Số lượng	Khối lượng	Đơn vị
		Dài	Rộng	cao			
1	**Bê tông cốt thép mác 200**					**271,5**	**m^3**
	Đáy kênh	1.000	0,8	0,15	1	120,0	m^3
	Thành kênh	1.000	0,15	0,5	2	150,0	m^3
	Thanh giằng kênh	0,5	0,1	0,06	500	1,5	m^3
2	**Ván khuôn**					**2.355,0**	**m^2**
	Thành ngoài kênh	1.000		0,65	2	1.300,0	m^2
	Thành trong kênh	1.000		0,5	2	1.000,0	m^2
	Thanh giằng kênh	0,5		0,22	500	55,0	m^2
3	**Giấy dầu nhựa đường (01 lớp giấy dầu, 01 lớp nhựa đường)**					**26,7**	**m^2**
	Đáy kênh		0,8	0,15	99	11,9	m^2
	Thành kênh		0,5	0,15	198	14,9	m^2
4	**Bạt xác rắn**	1.000	0,8		1	**800,0**	**m^2**
5	**Cốt thép**					**9,01**	**Tấn**
	Kênh	10,04		0,395	1.100	4,362	Tấn
		2,02		0,395	5.100	4,069	Tấn
	Thanh giằng	1,24		0,395	1.000	0,489	Tấn
		0,16		0,222	2.500	0,088	Tấn
6	**Đào đất**	1.000*(1,2+1,75)*0,55/2				**811,3**	**m^3**
7	**Đất đắp**	2*1.000*(0,2+0,475)*0,55/2				**371,3**	**m^3**

Lưu ý: Khối lượng đào đắp đất tính theo địa hình, địa chất thực tế